

Số: 456/QĐ-HĐTS

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Thông tin tuyển sinh trình độ đại học
hình thức đào tạo chính quy năm 2025**

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2025

Căn cứ Quyết định số 1435/QĐ-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 325/QĐ-ĐHKT ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 504/QĐ-ĐHKT ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh một số điều khoản trong Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 382/QĐ-ĐHKT ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 22 tháng 4 năm 2025 về việc thông qua các phương án và chỉ tiêu tuyển sinh bậc đại học hệ chính quy, hệ vừa làm vừa học và các chương trình đào tạo quốc tế của Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1339/QĐ-ĐHKT ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học hệ chính quy năm 2025;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Thông tin tuyển sinh trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy năm 2025 của Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh.



Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành, áp dụng cho tuyển sinh trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy năm 2025.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính Tổng hợp, Trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, thành viên Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học hệ chính quy năm 2025 và các đơn vị thuộc Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: /

- Như Điều 3;
- Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng;
- HĐTS hệ chính quy năm 2025;
- Ban Thanh tra tuyển sinh;
- Website Trường;
- Lưu: VT, KT&ĐBCL.NTQN.

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS.KTS. Lê Văn Thương



THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

(Hình thức đào tạo: Chính quy)

*(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-HĐTS ngày 15 tháng 5 năm 2025
của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh)*

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: KTS

3. Địa chỉ các trụ sở:

- Trụ sở chính: 196 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Các cơ sở khác:

+ Cơ sở tại Thành phố Thủ Đức: 48 Đặng Văn Bi, Phường Bình Thới, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Cơ sở tại 134 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Cơ sở tại Thành phố Cần Thơ: 49 Khu Đô thị mới Hưng Phú, Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.

+ Cơ sở tại Thành phố Đà Lạt: 20 Hùng Vương, Phường 10, Thành phố Đà Lạt.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: www.uah.edu.vn

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

- Trong giờ hành chính: (028) 38 222 748 (số nội bộ 134, 135) hoặc 0326180575.

- Hotline: 0868671010.

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh

- Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh:

http://www.uah.edu.vn/router_detail/quyet-dinh-so--qd-dhkt-ve-viec-ban-hanh-quy-che-tuyen-sinh-trinh-do-dai-hoc-cua-truong-dai-hoc-kien-truc-thanh-pho-ho-chi-minh-5513.html

http://uah.edu.vn/router_detail/quyet-dinh-ve-viec-sua-doi-bo-sung-mot-so-dieu-cua-quy-che-tuyen-sinh-trinh-do-dai-hoc-cua-truong-dai-hoc-kien-truc-tp.-ho-chi-minh-5946.html

- Địa chỉ công khai Đề án thi các môn năng khiếu:

http://www.uah.edu.vn/router_detail/quyet-dinh-ve-viec-ban-hanh-de-an-to-chuc-thi-cac-mon-nang-khieu-nam-cua-truong-dai-hoc-kien-truc-thanh-pho-ho-chi-minh-5913.html

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

- Địa chỉ công khai chương trình đào tạo, ngành đào tạo:

<http://www.uah.edu.vn/router/nganh-dao-cao-355.html>

- Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, cơ sở vật chất, quy mô đào tạo tỉ lệ sinh viên có việc làm: <http://www.uah.edu.vn/router/cong-khai-205.html>

- Địa chỉ công khai Kế hoạch tuyển sinh, Thông báo tuyển sinh:

<http://www.uah.edu.vn/router/tuyen-sinh-dh-chinh-quy--577.html>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng dự tuyển: được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

- Tất cả các thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp Trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp Trung học phổ thông theo quy định của pháp luật.

1.2. Điều kiện dự tuyển

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Mục 3.1.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Trong kỳ tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2025, Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng các phương thức xét tuyển sau đây:

2.1. Phương thức 1 - Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Mã phương thức xét tuyển trên Hệ thống thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo: 301.

- Tên phương thức xét tuyển trên Hệ thống thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8).

- Hình thức tuyển sinh:

+ Đối với các ngành khối A, C, D: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông và thuộc đối tượng xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Đối với các ngành khối V, H: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông và thuộc đối tượng xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo kết hợp với xét điểm thi môn năng khiếu trong kỳ thi bổ sung môn năng khiếu do Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2025.

2.2. Phương thức 2 - Xét tuyển theo kết quả của kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2025

- Mã phương thức xét tuyển trên Hệ thống thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo: 100.

- Tên phương thức xét tuyển trên Hệ thống thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.

- Hình thức tuyển sinh:

+ Đối với các ngành khối A, C, D: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông và có điểm thi các môn trong tổ hợp xét tuyển tại kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2025.

+ Đối với các ngành khối V, H: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông và có điểm thi các môn trong tổ hợp xét tuyển tại kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2025 kết hợp với xét điểm thi môn năng khiếu trong kỳ thi bổ sung môn năng khiếu do Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2025.

2.3. Phương thức 3 - Xét tuyển đối với các thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông tại các trường Trung học phổ thông có đào tạo lớp chuyên, năng khiếu trong cả nước (Xem danh sách các Trường Trung học phổ thông có đào tạo lớp chuyên, năng khiếu tại Phụ lục 1)

- Mã phương thức xét tuyển trên Hệ thống thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo: 200.

Y
HƯỚNG
C KI
HÀNH
Ồ CH

- Tên phương thức xét tuyển trên Hệ thống thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ).

- Hình thức tuyển sinh:

+ Đối với các ngành khối A, C, D: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp Trung học phổ thông (6 học kỳ) đối với thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2025 tại các trường Trung học phổ thông có đào tạo lớp chuyên, năng khiếu trong cả nước.

+ Đối với các ngành khối V, H: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp Trung học phổ thông (6 học kỳ) đối với thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2025 tại các trường Trung học phổ thông có đào tạo lớp chuyên, năng khiếu trong cả nước kết hợp với xét điểm thi môn năng khiếu trong kỳ thi bổ sung môn năng khiếu do Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2025.

2.4. Phương thức 4 - Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực năm 2025 tại Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

- Mã phương thức xét tuyển trên Hệ thống thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo: 402.

- Tên phương thức xét tuyển trên Hệ thống thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển.

- Hình thức tuyển sinh:

+ Đối với các ngành khối A, C, D: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông dựa trên kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực năm 2025 do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức.

+ Đối với các ngành khối V, H: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông dựa trên kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực năm 2025 do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kết hợp với xét điểm thi môn năng khiếu trong kỳ thi bổ sung môn năng khiếu do Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2025.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Ngưỡng đầu vào các ngành, nhóm ngành và phương thức tuyển sinh

- Ngưỡng đầu vào (hay ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào) là yêu cầu tối thiểu về năng lực học tập thể hiện ở kết quả học tập, kết quả thi, đánh giá để thí sinh có khả năng theo học và hoàn thành chương trình đào tạo.

- Căn cứ kết quả kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2025, kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực đợt 1 và đợt 2 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025, các yêu cầu bảo đảm chất lượng, Trường xác định và công bố ngưỡng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT
HỒ CHÍ MINH

đầu vào cho các ngành, nhóm ngành và phương thức tuyển sinh theo hướng dẫn và kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh đăng ký dự thi ngành năng khiếu khối V, H phải có điểm thi môn năng khiếu trong kỳ thi bổ sung môn năng khiếu do Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2025 đạt từ 5,0 trở lên.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Thiết kế đô thị (Chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh), có chứng chỉ tiếng Anh tương đương Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tham khảo Phụ lục 3).

3.2. Điểm xét tuyển theo các phương thức

3.2.1. Phương thức 2 - Xét tuyển theo kết quả của kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2025

- Đối với các ngành khối A, C, D: Điểm xét tuyển = (Điểm thi THPT môn 1 + Điểm thi THPT môn 2 + Điểm thi THPT môn 3) + Điểm ưu tiên + Điểm thưởng.

- Đối với các ngành khối V, H: Điểm xét tuyển = (Điểm thi THPT môn 1 + Điểm thi THPT môn 2 + Điểm môn năng khiếu x 1,5) x 6/7 + Điểm ưu tiên + Điểm thưởng.

3.2.2. Phương thức 3 - Xét tuyển đối với các thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông tại các trường Trung học phổ thông có đào tạo lớp chuyên, năng khiếu trong cả nước

- Đối với các ngành khối A, C, D: Điểm xét tuyển = Điểm trung bình kết quả học tập 6 học kỳ môn 1 + Điểm trung bình kết quả học tập 6 học kỳ môn 2 + Điểm trung bình kết quả học tập 6 học kỳ môn 3 + Điểm ưu tiên + Điểm thưởng.

- Đối với các ngành khối V, H: Điểm xét tuyển = (Điểm trung bình kết quả học tập 6 học kỳ môn 1 + Điểm trung bình kết quả học tập 6 học kỳ môn 2 + Điểm môn năng khiếu x 1,5) x 6/7 + Điểm ưu tiên + Điểm thưởng.

3.2.3. Điểm xét tuyển đối với Phương thức 4 - Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực năm 2025 tại Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

- Đối với các ngành khối A, C, D: Điểm xét tuyển = Điểm thi đánh giá năng lực x 1/40 + Điểm ưu tiên + Điểm thưởng.

- Đối với các ngành khối V, H: Điểm xét tuyển = (Điểm thi đánh giá năng lực x 1/60 + Điểm môn năng khiếu x 1,5) x 6/7 + Điểm ưu tiên + Điểm thưởng.

3.3. Quy tắc quy đổi tương đương điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

- Điểm xét tuyển của thí sinh là điểm cao nhất của điểm xét tuyển tất cả phương thức xét tuyển mà thí sinh đăng ký theo ngành, chương trình đào tạo, được quy đổi về thang điểm 30 sau khi được quy đổi tương đương theo một quy tắc bảo đảm tương

đương về mức độ đáp ứng yêu cầu đầu vào của chương trình, ngành, nhóm ngành đào tạo tương ứng.

- Quy tắc quy đổi tương đương điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh được xác định theo nguyên tắc:

+ Sử dụng dữ liệu điểm thi tốt nghiệp Trung học phổ thông làm gốc để xây dựng quy tắc quy đổi;

+ Căn cứ dữ liệu thống kê, phân tích kết quả học tập của sinh viên đã trúng tuyển theo các tổ hợp các năm trước; cụ thể: thống kê số lượng thí sinh trúng tuyển theo các năm 2022, 2023, 2024; kết quả học tập của từng sinh viên này tại Trường;

+ Dựa theo quy tắc khung quy đổi tương đương, theo quy tắc quy đổi chung và hướng dẫn thống nhất của Bộ Giáo dục và Đào tạo để xác định quy tắc quy đổi tương đương điểm trúng tuyển.

- Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào và điểm trúng tuyển sẽ được công bố sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2025, kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực đợt 2 của Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025 và theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

TR
ĐẠI HỌC
T
H

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
I	Tại Thành phố Hồ Chí Minh				1.345		
1	7580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	365	- Phương thức 1 - Phương thức 2 (Tổ hợp A00 - A01 - C01) - Phương thức 3 (Tổ hợp A00 - A01 - C01) - Phương thức 4	
2	7580201CLC	Kỹ thuật xây dựng (Chất lượng cao)	7580201	Kỹ thuật xây dựng	40	- Phương thức 1 - Phương thức 2: (Tổ hợp A00 - A01 - C01) - Phương thức 3: (Tổ hợp A00 - A01 - C01) - Phương thức 4:	
3	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	100	- Phương thức 1 - Phương thức 2 (Tổ hợp A00 - A01 - C01 - D01) - Phương thức 3 (Tổ hợp A00 - A01 - C01 - D01) - Phương thức 4	
4	7580302	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	75	- Phương thức 1 - Phương thức 2 (Tổ hợp A00 - A01 - C01) - Phương thức 3 (Tổ hợp A00 - A01 - C01) - Phương thức 4	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
5	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	210	- Phương thức 1 - Phương thức 2 (Tổ hợp V00 - V01 - V02) - Phương thức 3 (Tổ hợp V00 - V01 - V02) - Phương thức 4	
6	7580101CLC	Kiến trúc (Chất lượng cao)	7580101	Kiến trúc	40	- Phương thức 1 - Phương thức 2 (Tổ hợp V00 - V01 - V02) - Phương thức 3 (Tổ hợp V00 - V01 - V02) - Phương thức 4	
7	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	70	- Phương thức 1 - Phương thức 2 (Tổ hợp V00 - V01 - V02) - Phương thức 3 (Tổ hợp V00 - V01 - V02) - Phương thức 4	
8	7580105CLC	Quy hoạch vùng và đô thị (Chất lượng cao)	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	30	- Phương thức 1 - Phương thức 2 (Tổ hợp V00 - V01 - V02) - Phương thức 3 (Tổ hợp V00 - V01 - V02) - Phương thức 4	
9	7580102	Kiến trúc cảnh quan	7580102	Kiến trúc cảnh quan	75	- Phương thức 1 - Phương thức 2 (Tổ hợp V00 - V01 - V02) - Phương thức 3 (Tổ hợp V00 - V01 - V02) - Phương thức 4	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
10	7580108	Thiết kế nội thất	7580108	Thiết kế nội thất	75	- Phương thức 1 - Phương thức 2 (Tổ hợp V00 - V01 - V02) - Phương thức 3 (Tổ hợp V00 - V01 - V02) - Phương thức 4	
11	7580110	Thiết kế đồ thị (Chương trình tiên tiến)	7580110	Thiết kế đồ thị	25	- Phương thức 1 - Phương thức 2 (Tổ hợp V00 - V01 - V02) - Phương thức 3 (Tổ hợp V00 - V01 - V02) - Phương thức 4	
12	7210110	Mỹ thuật đồ thị	7210110	Mỹ thuật đồ thị	50	- Phương thức 1 - Phương thức 2 (Tổ hợp V00 - V01 - V02) - Phương thức 3 (Tổ hợp V00 - V01 - V02) - Phương thức 4	
13	7210402	Thiết kế công nghiệp	7210402	Thiết kế công nghiệp	50	- Phương thức 1 - Phương thức 2 (Tổ hợp H01 - H02) - Phương thức 3 (Tổ hợp H01 - H02) - Phương thức 4	
14	7210403	Thiết kế đồ họa	7210403	Thiết kế đồ họa	100	- Phương thức 1 - Phương thức 2 (Tổ hợp H01 - H06) - Phương thức 3 (Tổ hợp H01 - H06) - Phương thức 4	



TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
20	7580101DL	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	50	- Phương thức 1 - Phương thức 2 (Tổ hợp V00 - V01 - V02) - Phương thức 3 (Tổ hợp V00 - V01 - V02) - Phương thức 4	
	Tổng				1.555		

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển đối với các thí sinh cùng điều kiện xét tuyển ở cuối danh sách:

- Nếu số thí sinh xét tuyển vào các ngành khối A, C, D (Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng, Quản lý xây dựng) có tổng điểm 3 môn ngang nhau (đã cộng điểm ưu tiên và điểm thưởng), bằng điểm xét tuyển thì trong trường hợp vượt chỉ tiêu, sẽ xét trúng tuyển người có điểm theo thứ tự ưu tiên môn Toán trong kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông 2025 cao hơn.

- Nếu số thí sinh xét tuyển vào các ngành năng khiếu (khối V, H) có tổng điểm 3 môn ngang nhau (đã cộng điểm ưu tiên và điểm thưởng), bằng điểm chuẩn thì trong trường hợp vượt chỉ tiêu, sẽ xét trúng tuyển người có điểm môn năng khiếu cao hơn.

- Nếu sau khi xét các điều kiện phụ đã nêu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

5.2. Điểm cộng

5.2.1. Điểm thưởng đối với thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi các cấp (từ cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trở lên)

Thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông được cộng điểm thưởng nếu đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi các cấp (từ cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trở lên), chỉ tính các giải đạt được trong 3 năm học Trung học phổ thông, bao gồm:

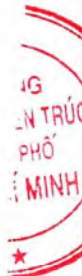
- Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển Quốc gia dự thi Olympic Quốc tế; thí sinh trong đội tuyển Quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật Quốc tế.

- Thí sinh đạt giải nhất, giải nhì, giải ba, giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi Quốc gia.

- Thí sinh đạt giải nhất, giải nhì, giải ba, giải tư trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp Quốc gia.

- Thí sinh đạt giải nhất, giải nhì, giải ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

Lưu ý: Các giải học sinh giỏi từ cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trở lên, không bao gồm giải Học sinh giỏi giải toán trên máy tính cầm tay và giải Olympic tháng 4. Môn đạt giải phải thuộc tổ hợp xét tuyển hoặc phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển.



**Điểm thưởng đối với thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi các cấp
(từ cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trở lên)**

STT	Cấp	Giải thưởng	Điểm thưởng
1	Quốc tế	Tham dự kỳ thi chọn đội tuyển Quốc gia dự thi Olympic Quốc tế; thí sinh trong đội tuyển Quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật Quốc tế	3,0
2	Quốc gia	Giải Nhất	3,0
3	Quốc gia	Giải Nhì	2,5
4	Quốc gia	Giải Ba	2,0
5	Quốc gia	Giải Tư/Giải Khuyến khích	1,5
6	Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương	Giải Nhất	2,0
7	Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương	Giải Nhì	1,5
8	Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương	Giải Ba	1,0

5.2.2. Điểm thưởng đối với thí sinh có chứng chỉ Quốc tế

Thí sinh có chứng chỉ Quốc tế bao gồm chứng chỉ ngoại ngữ Quốc tế (Tiếng Anh) tương đương IELTS từ 6,0 trở lên (Xem Phụ lục 2) hoặc chứng chỉ SAT từ 1000 trở lên và còn hạn đến thời điểm đăng ký xét tuyển được cộng 0,5 điểm.

5.2.3. Điều kiện xét điểm thưởng

- Thí sinh phải đăng ký theo hình thức trực tuyến trên cổng thông tin tuyển sinh của Trường www.tuyensinh.uah.edu.vn và nộp hồ sơ minh chứng xét điểm thưởng trực tiếp tại Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh theo thời gian quy định (để Trường có thông tin và cơ sở dữ liệu xét tuyển trên hệ thống chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo). Hồ sơ bao gồm:

+ Bản sao công chứng Giấy chứng nhận đạt giải học sinh giỏi từ cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

+ Bản sao công chứng Chứng chỉ Quốc tế.

- Thí sinh **không** đăng ký, kê khai thông tin và nộp Hồ sơ theo thời gian quy định sẽ **không** đủ điều kiện xét điểm thưởng.

- Điểm thưởng tối đa đối với mỗi thí sinh là 3,0 điểm.

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (cơ sở đào tạo tuyển sinh theo nhóm ngành): Không có

5.4. Các thông tin khác

TT	Tên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp
I	Tại Thành phố Hồ Chí Minh			
1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Toán - Vật lý - Hóa học	A00
			Toán - Vật lý - Tiếng Anh	A01
			Toán - Vật lý - Văn	C01
2	Kỹ thuật xây dựng (Chất lượng cao)	7580201CLC	Toán - Vật lý - Hóa học	A00
			Toán - Vật lý - Tiếng Anh	A01
			Toán - Vật lý - Văn	C01
3	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Toán - Vật lý - Hóa học	A00
			Toán - Vật lý - Tiếng Anh	A01
			Toán - Vật lý - Văn	C01
			Toán - Văn - Tiếng Anh	D01
4	Quản lý xây dựng	7580302	Toán - Vật lý - Hóa học	A00
			Toán - Vật lý - Tiếng Anh	A01
			Toán - Vật lý - Văn	C01
5	Kiến trúc	7580101	Toán - Vật lý - Vẽ Mỹ thuật	V00
			Toán - Văn - Vẽ Mỹ thuật	V01
			Toán - Tiếng Anh - Vẽ Mỹ thuật	V02
6	Kiến trúc (Chất lượng cao)	7580101CLC	Toán - Vật lý - Vẽ Mỹ thuật	V00
			Toán - Văn - Vẽ Mỹ thuật	V01
			Toán - Tiếng Anh - Vẽ Mỹ thuật	V02
7	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	Toán - Vật lý - Vẽ Mỹ thuật	V00
			Toán - Văn - Vẽ Mỹ thuật	V01
			Toán - Tiếng Anh - Vẽ Mỹ thuật	V02
8	Quy hoạch vùng và đô thị (Chất lượng cao)	7580105CLC	Toán - Vật lý - Vẽ Mỹ thuật	V00
			Toán - Văn - Vẽ Mỹ thuật	V01
			Toán - Tiếng Anh - Vẽ Mỹ thuật	V02
9	Kiến trúc cảnh quan	7580102	Toán - Vật lý - Vẽ Mỹ thuật	V00
			Toán - Văn - Vẽ Mỹ thuật	V01
			Toán - Tiếng Anh - Vẽ Mỹ thuật	V02
10	Thiết kế nội thất	7580108	Toán - Vật lý - Vẽ Mỹ thuật	V00
			Toán - Văn - Vẽ Mỹ thuật	V01
			Toán - Tiếng Anh - Vẽ Mỹ thuật	V02

TT	Tên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp
11	Mỹ thuật đô thị	7210110	Toán - Văn - Vẽ Mỹ thuật	V01
			Toán - Vật lý - Vẽ Mỹ thuật	V00
			Toán - Tiếng Anh - Vẽ Mỹ thuật	V02
12	Thiết kế công nghiệp	7210402	Toán - Văn - Vẽ TT Màu	H01
			Toán - Tiếng Anh - Vẽ TT Màu	H02
13	Thiết kế đồ họa	7210403	Toán - Văn - Vẽ TT Màu	H01
			Văn - Tiếng Anh - Vẽ TT Màu	H06
14	Thiết kế thời trang	7210404	Toán - Văn - Vẽ TT Màu	H01
			Văn - Tiếng Anh - Vẽ TT Màu	H06
15	Thiết kế đô thị (Chương trình tiên tiến)	7580110	Toán - Vật lý - Vẽ Mỹ thuật	V00
			Toán - Văn - Vẽ Mỹ thuật	V01
			Toán - Tiếng Anh - Vẽ Mỹ thuật	V02
II Tại Trung tâm Đào tạo cơ sở Cần Thơ				
16	Kỹ thuật xây dựng	7580201CT	Toán - Vật lý - Hóa học	A00
			Toán - Vật lý - Tiếng Anh	A01
			Toán - Vật lý - Văn	C01
17	Kiến trúc	7580101CT	Toán - Vật lý - Vẽ Mỹ thuật	V00
			Toán - Văn - Vẽ Mỹ thuật	V01
			Toán - Tiếng Anh - Vẽ Mỹ thuật	V02
18	Thiết kế nội thất	7580108CT	Toán - Vật lý - Vẽ Mỹ thuật	V00
			Toán - Văn - Vẽ Mỹ thuật	V01
			Toán - Tiếng Anh - Vẽ Mỹ thuật	V02
III Tại Trung tâm Đào tạo cơ sở Đà Lạt				
19	Kỹ thuật xây dựng	7580201DL	Toán - Vật lý - Hóa học	A00
			Toán - Vật lý - Tiếng Anh	A01
			Toán - Vật lý - Văn	C01
20	Kiến trúc	7580101DL	Toán - Vật lý - Vẽ Mỹ thuật	V00
			Toán - Văn - Vẽ Mỹ thuật	V01
			Toán - Tiếng Anh - Vẽ Mỹ thuật	V02

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thời gian dự kiến

6.1.1. Tổ chức thi các môn năng khiếu

Năm 2025, Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh chỉ tổ chức **duy nhất 01 đợt** thi các môn năng khiếu:

- Đăng ký trực tuyến: Từ ngày 07/4/2025 đến 16h30 ngày 05/5/2025.

- Ngày thi: Ngày 07 - 08/6/2025.

- Địa điểm thi: Tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Lưu ý: Thời gian có thể điều chỉnh theo tình hình thực tế

6.1.2. Đăng ký thông tin xét tuyển theo Phương thức 3 và 4

- Thời gian đăng ký nộp hồ sơ trực tuyến thông tin xét tuyển theo các phương thức 3, 4 (phương thức riêng): **Từ ngày 18/6/2025 đến 16 giờ 30 ngày 11/7/2025.**

- Thời gian nhận hồ sơ bản giấy thông tin xét tuyển theo các phương thức 3, 4 (trực tiếp hoặc qua bưu điện, chuyển phát): **Từ ngày 14/7/2025 đến 16 giờ 30 ngày 18/7/2025.**

6.1.3. Đăng ký thông tin xét điểm thưởng đối với thí sinh đạt giải học sinh giỏi từ cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trở lên và thí sinh có chứng chỉ Quốc tế

- Thời gian nộp hồ sơ trực tuyến các giấy tờ xét điểm thưởng đối với thí sinh đạt giải học sinh giỏi từ cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trở lên và thí sinh có chứng chỉ Quốc tế: **Từ ngày 18/6/2025 đến 16 giờ 30 ngày 11/7/2025.**

- Thời gian nộp hồ sơ bản giấy các giấy tờ xét điểm thưởng (trực tiếp hoặc qua bưu điện, chuyển phát): **Từ ngày 14/7/2025 đến 16 giờ 30 ngày 18/7/2025.**

6.1.4. Đăng ký thông tin đạt ngưỡng đầu vào Tiếng Anh đối với ngành Thiết kế đô thị

- Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Thiết kế đô thị (Chương trình Tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh) phải có chứng chỉ tiếng Anh tương đương Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Thời gian đăng ký nộp chứng chỉ Tiếng Anh đầu vào trực tuyến: **Dự kiến từ ngày 18/6/2025 đến 16 giờ 30 ngày 11/7/2025.**

- Thời gian nhận hồ sơ bản giấy xác nhận trình độ Tiếng Anh đầu vào (trực tiếp hoặc qua bưu điện, chuyển phát): **Dự kiến từ ngày 14/7/2025 đến 16 giờ 30 ngày 18/7/2025.**

Ghi chú: Thí sinh thực hiện việc đăng ký thông tin để Hội đồng tuyển sinh tổng hợp dữ liệu xét tuyển đối với Phương thức 3 và Phương thức 4, xét điểm thưởng hoặc xét ngưỡng đầu vào Tiếng Anh đối với ngành Thiết kế đô thị. Thí sinh không thực hiện đăng ký thông tin sẽ không đủ điều kiện để xét tuyển theo Phương thức 3 và Phương thức 4, xét điểm thưởng hoặc xét ngưỡng đầu vào Tiếng Anh đối với ngành Thiết kế đô thị. Việc đăng ký nguyện vọng xét tuyển phải thực hiện trên Hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chi tiết các nội dung được cụ thể và hướng dẫn theo các Thông báo riêng.

TRÚC
TỔ
HÌNH

6.1.5. Xét tuyển đợt 1

- Đăng ký xét tuyển đợt 1: thí sinh đăng ký xét tuyển đợt 1 **từ ngày 16/7/2025 đến 17 giờ 00 ngày 28/7/2025** (theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Từ **ngày 29/7 đến 17 giờ 00 ngày 5/8/2025**: Thí sinh phải nộp lệ phí xét tuyển theo số lượng nguyện vọng xét tuyển bằng hình thức trực tuyến theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Công bố kết quả xét tuyển đợt 1: **Hoàn thành trước 17 giờ ngày 22/8/2025** (theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Xác nhận nhập học: **Trước 17 giờ 00 ngày 30/8/2025** tất cả thí sinh trúng tuyển (kể cả thí sinh trúng tuyển thẳng) phải xác nhận nhập học trực tuyến trên Hệ thống (nếu có nguyện vọng theo học).

6.1.6. Xét tuyển đợt bổ sung

- Dự kiến **từ 01/9/2025**.

Ghi chú: Trong kỳ thi tuyển sinh đại học năm 2024 Nhà trường không xét tuyển bổ sung.

6.2. Các điều kiện xét tuyển

- Thí sinh đủ tiêu chuẩn đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng theo từng phương thức xét tuyển, đảm bảo các yêu cầu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh.

- Không giới hạn số lượng nguyện vọng đăng ký vào Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đối với tổ hợp xét tuyển có môn Tiếng Anh, Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh chỉ sử dụng kết quả điểm thi trong kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2025 (theo Phương thức 2) hoặc kết quả học tập môn Tiếng Anh cấp Trung học phổ thông (theo Phương thức 3).

- Điểm của thí sinh có giá trị như nhau khi xét tuyển các nguyện vọng. Điểm xét tuyển của tất cả các phương thức sau khi quy đổi tương đương về phương thức chuẩn (Phương thức 2 theo điểm thi tốt nghiệp Trung học phổ thông) đều có giá trị và điểm xét tuyển sẽ là điểm cao nhất trong các phương thức mà thí sinh có đăng ký.

- Điểm xét tuyển các phương thức 3, phương thức 4 chỉ được làm tròn 01 (một) lần đến 02 (hai) chữ số thập phân sau khi quy đổi tương đương về phương thức chuẩn (phương thức 2).

- Điểm trúng tuyển vào mỗi ngành sẽ được xét theo nguyên tắc lấy từ thí sinh có điểm xét tuyển lớn nhất trở xuống không phân biệt nguyện vọng cho đến hết chỉ tiêu của mỗi ngành (đã cộng điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh và điểm thưởng theo Quy định của Nhà trường).

- Các ngành tại các cơ sở đào tạo của Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh có điểm chuẩn trúng tuyển riêng.

- Thí sinh phải đăng ký thông tin tuyển sinh theo hình thức trực tuyến trên cổng thông tin tuyển sinh của Trường www.tuyensinh.uah.edu.vn và nộp hồ sơ minh chứng xét tuyển các Phương thức 3, Phương thức 4, điểm thưởng, xét ngưỡng đầu vào Tiếng Anh đối với ngành Thiết kế đô thị ... trực tiếp tại Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh (để Trường có thông tin và cơ sở dữ liệu xét tuyển trên hệ thống chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo). Các trường hợp sau đây thí sinh không đủ điều kiện xét tuyển nếu:

+ Thí sinh **không** đăng ký và kê khai thông tin xét tuyển theo Phương thức 3 và Phương thức 4 xem như không đủ điều kiện xét tuyển theo Phương thức 3, 4.

+ Thí sinh **không** đăng ký và kê khai thông tin điều kiện cộng điểm thưởng vào điểm xét tuyển (đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi các cấp từ cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trở lên, có chứng chỉ Quốc tế) sẽ **không** đủ điều kiện xét điểm thưởng.

+ Thí sinh **không** đăng ký và kê khai thông tin chứng chỉ Tiếng Anh đáp ứng ngưỡng đầu vào, chứng chỉ tiếng Anh tương đương Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tham khảo Phụ lục 3), sẽ **không** đủ điều kiện xét tuyển ngành Thiết kế đô thị (Chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh).

- Thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông các năm từ năm 2024 trở về trước không tham gia kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2025 và có đăng ký xét tuyển theo điểm Đánh giá năng lực năm 2025 do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức vẫn phải đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định. Quá thời gian quy định, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và Trường được xét tuyển thí sinh khác bổ sung.

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Đối tượng xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

- Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc.

- Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập cấp Trung học phổ thông của thí sinh để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

+ Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do Trường

quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

+ Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ.

+ Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm tốt nghiệp Trung học phổ thông tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

+ Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi từ cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trở lên được cộng điểm ưu tiên theo quy định tại Mục 5.2.

- Thí sinh đăng ký dự thi ngành năng khiếu khối V, H, điểm thi môn năng khiếu trong kỳ thi bổ sung môn năng khiếu do Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2025 đạt từ 5,0 trở lên.

7.2. Ưu tiên theo khu vực (Theo Phụ lục 4)

- Mức ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm; khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm; khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên.

- Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp Trung học phổ thông (hoặc trung cấp); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng.

- Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú:

+ Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng các chế độ ưu tiên, ưu đãi của Nhà nước theo quy định.

+ Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp Trung học phổ thông hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp Trung học phổ thông (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn.

+ Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự tuyển, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên

theo khu vực đó hoặc theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ.

- Thí sinh chỉ được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp Trung học phổ thông (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

7.3. Ưu tiên theo đối tượng chính sách (Theo Phụ lục 5)

- Mức ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm.

- Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định.

- Thí sinh thuộc nhiều đối tượng chính sách quy định chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

7.4. Cách tính điểm ưu tiên

- Điểm ưu tiên tương ứng với tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi (không nhân hệ số).

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau: **Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại Mục 7.2 và Mục 7.3}$** .

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

8.1. Lệ phí xử lý dữ liệu ngoài dữ liệu được Bộ Giáo dục và Đào tạo cung cấp: 30.000 đồng/hồ sơ. Lệ phí dành cho tất cả các đối tượng nộp hồ sơ đăng ký thông tin, lệ phí không hoàn lại. Bao gồm:

- Hồ sơ thông tin đăng ký tuyển sinh theo Phương thức 3 và 4 dành cho tất cả các thí sinh nộp hồ sơ đăng ký tuyển sinh Phương thức 3 theo Mục 2.3 và đăng ký tuyển sinh Phương thức 4 theo Mục 2.4;

- Hồ sơ điểm cộng theo Mục 5.2.1 với Điểm thưởng đối với thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi các cấp (từ cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trở lên); Mục 5.2.2 với Điểm thưởng đối với thí sinh có chứng chỉ Quốc tế;

- Hồ sơ Đăng ký thông tin đạt ngưỡng đầu vào Tiếng Anh đối với ngành Thiết kế đô thị dành cho các thí sinh nộp hồ sơ xét ngưỡng đầu vào Tiếng Anh đối với ngành Thiết kế đô thị theo Mục 6.1.4.

8.2. Lệ phí xét tuyển trên Hệ thống thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo: chỉ nộp trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy

định và hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo; **không** nộp cho Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh.

8.3. Lệ phí thi môn năng khiếu năm 2025: 350.000 đồng/môn thi. Lệ phí thi dành cho tất cả các đối tượng nộp hồ sơ dự thi, lệ phí không hoàn lại.

8.4. Hình thức nộp lệ phí: Chuyển khoản theo tài khoản sau:

Tên tài khoản: **Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh**

Số tài khoản: **110000006019** - tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Nội dung chuyển khoản: Tùy theo môn năng khiếu dự thi, hồ sơ xét thông tin, thí sinh ghi nội dung chuyển khoản theo cú pháp:

- Đăng ký thi các môn năng khiếu: **Số CCCD-Họ và tên thí sinh-MT-TTM**
- Đăng ký thông tin xét tuyển: **Số CCCD-Họ và tên thí sinh-TTXT**

Ghi chú: MT: môn *Vẽ Mỹ thuật*, TTM: môn *Vẽ Trang trí màu*, TTXT: *Thông tin xét tuyển*.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh cam kết thực hiện các nội dung sau:

- Cung cấp đầy đủ thông tin, tư vấn và hướng dẫn thí sinh, không để thí sinh đăng ký dự tuyển vào một chương trình, ngành, nhóm ngành đào tạo mà không đủ điều kiện; chịu trách nhiệm và chủ động giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh.

- Bảo đảm quy trình xét tuyển chính xác, công bằng, khách quan; thực hiện các cam kết theo Thông tin tuyển sinh đã được công bố.

- Kiểm tra thông tin và hồ sơ minh chứng khi thí sinh nhập học, bảo đảm tất cả thí sinh nhập học phải đủ điều kiện trúng tuyển.

- Giải quyết đơn thư phản ánh, khiếu nại, tố cáo liên quan tới công tác xét tuyển của Nhà trường theo quy định của pháp luật.

10. Nội dung khác

10.1. Các ngành đào tạo tại cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh:

TT	Tên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển
1	Kỹ thuật xây dựng	7580201
2	Kỹ thuật xây dựng (CT Chất lượng cao)	7580201CLC
3	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210
4	Quản lý xây dựng	7580302

TT	Tên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển
5	Kiến trúc	7580101
6	Kiến trúc (CT Chất lượng cao)	7580101CLC
7	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105
8	Quy hoạch vùng và đô thị (CT Chất lượng cao)	7580105CLC
9	Kiến trúc cảnh quan	7580102
10	Thiết kế nội thất	7580108
11	Mỹ thuật đô thị	7210110
12	Thiết kế công nghiệp	7210402
13	Thiết kế đồ họa	7210403
14	Thiết kế thời trang	7210404
15	Thiết kế đô thị (Chương trình tiên tiến)	7580110

10.2. Cơ sở đào tạo tại Thành phố Cần Thơ

- Tên cơ sở: **Trung tâm Đào tạo cơ sở Cần Thơ - Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh.**

- Địa chỉ: 49 Khu Đô thị mới Hưng Phú, Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.

- Các ngành đào tạo tại Trung tâm Đào tạo cơ sở Cần Thơ:

TT	Tên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển
1.	Kỹ thuật xây dựng	7580201CT
2.	Kiến trúc	7580101CT
3.	Thiết kế nội thất	7580108CT

10.3. Cơ sở đào tạo tại Thành phố Đà Lạt

- Tên cơ sở: **Trung tâm Đào tạo cơ sở Đà Lạt - Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh.**

- Địa chỉ: 20 Hùng Vương, Phường 10, Thành phố Đà Lạt.

- Các ngành đào tạo tại Trung tâm Đào tạo cơ sở Đà Lạt:

TT	Tên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển
1.	Kỹ thuật xây dựng	7580201DL
2.	Kiến trúc	7580101DL

10.4. Chính sách học bổng và miễn giảm học phí

10.4.1. Học bổng khuyến khích học tập

Học bổng Khuyến khích học tập được cấp hàng năm theo từng học kỳ dành cho sinh viên có kết quả học tập và kết quả rèn luyện từ loại Khá trở lên. Nguồn kinh phí được trích từ nguồn thu học phí của sinh viên bậc đại học hệ chính quy của Trường và được bố trí bằng 8% nguồn thu học phí đó trong năm học.

10.4.2. Học bổng ngoài ngân sách (Học bổng tài trợ)

Hàng năm, Nhà trường vận động các tổ chức, cá nhân tài trợ các suất học bổng, trợ cấp cho sinh viên cũng như mời các nhà tài trợ đồng hành cùng các hoạt động về nghiên cứu khoa học, học thuật, chương trình tình nguyện, công tác xã hội, phục vụ cộng đồng cho sinh viên Trường.

10.4.3. Chính sách miễn giảm học phí: Miễn, giảm học phí cho sinh viên thuộc các đối tượng chính sách theo quy định của Nhà nước.

10.5. Chính sách khen thưởng

Hàng năm, Nhà trường tổ chức khen thưởng thường xuyên, kịp thời đối với cá nhân và tập thể lớp sinh có thành tích cần biểu dương, khen thưởng:

10.5.1. Khen thưởng định kỳ

- Khen thưởng sinh viên Thủ khoa đầu vào Tuyển sinh đại học hàng năm các ngành ở các cơ sở đào tạo.

- Khen thưởng sinh viên có thành tích học tập giỏi, xuất sắc cuối năm học; Khen thưởng sinh viên có thành tích rèn luyện xuất sắc cuối năm học.

- Khen thưởng sinh viên có điểm học tập toàn khóa xếp hạng nhất, hạng nhì, hạng ba; Khen thưởng sinh viên có điểm bảo vệ Đồ án tốt nghiệp xếp hạng nhất, hạng nhì, hạng ba.

- Khen thưởng tập thể lớp sinh viên Tiên tiến, tập thể lớp sinh viên Xuất sắc.

- Khen thưởng tập thể Ban cán sự lớp Xuất sắc, sinh viên là Ban cán sự lớp có thành tích xuất sắc; Khen thưởng Tập thể tổ chức Đoàn - Hội các cấp, sinh viên là cán bộ Đoàn - Hội trong Trường có nhiều đóng góp tích cực cho công tác Đoàn - Hội và phong trào sinh viên.

- Khen thưởng sinh viên/tập thể sinh viên đạt giải nghiên cứu khoa học các cấp.

10.5.2. Khen thưởng đột xuất/theo chương trình/sự kiện cụ thể

- Khen thưởng sinh viên/tập thể sinh viên có thành tích tốt trong các kỳ Festival, Olympic, các cuộc thi chuyên ngành, học thuật, các hoạt động Văn - Thể - Mỹ mang tính đại diện cho Trường tham dự.

- Khen thưởng sinh viên/tập thể sinh viên có thành tích đóng góp tích cực cho các sự kiện, kế hoạch lớn do Nhà trường tổ chức.

- Khen thưởng sinh viên có các thành tích đặc biệt khác theo quy định của pháp luật Nhà nước về thi đua khen thưởng.

10.6. Môi trường học tập

- Ngoài việc sinh viên được trang bị các kiến thức theo quy định của chương trình đào tạo các chuyên ngành, hàng năm Nhà trường còn tổ chức và phối hợp tổ

Y
HƯỚNG
DẪN
CÁC KẾ
HÀNH
HỒ CH

chức nhiều sân chơi học thuật trong và ngoài nước, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên cọ xát, thể hiện và áp dụng tài năng, kiến thức đã được học tập trên giảng đường.

- Với mạng lưới hợp tác doanh nghiệp rộng lớn, Nhà trường thường xuyên thực hiện các công việc tác hỗ trợ sinh viên như: giới thiệu thực tập chuyên ngành, tham quan thực tế tới các công ty, nhà máy sản xuất, việc làm thêm, việc làm chính thức sau khi tốt nghiệp.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển/30	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển/30
I	Tại Thành phố Hồ Chí Minh					1345	1429		1335	1425	
1	7580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	4			4		
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSDT.	33		Giải 3 Tỉnh/TP	32	4	Giải 3 Tỉnh/TP
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	56	4	24,53	54	5	24,97
					402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển.	92	6	17,78	90	8	17,58
2	7580201CLC	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	185	381	21,20	180	349	20,95
					301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1			1		



TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển/30	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển/30
4	7580302	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển.	25		17,83	25	1	20,83
					100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	99	18,80	50	105	15,00
					301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1			1		
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT.	6			7		
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	11	3	24,73	11	3	25,63
					402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển.	19	1	18,20	19	1	17,68
					100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	38	74	22,50	37	71	21,20

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển/30	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển/30
5	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	2			2		
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT.	19	20	Giải 3 Tỉnh/TP - NK 7,5	19	15	Giải 3 Tỉnh/TP - NK 8,
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	32	29	25,14	32	31	25,49
					402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển.	52	48	20,76	52	50	21,47
6	7580101CLC	Kiến trúc (Chất lượng cao)	7580101	Kiến trúc	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	105	118	24,09	105	129	24,64
					301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1			1		
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT.	3	3	Giải 3 Tỉnh/TP - NK 7,0	3	4	Giải 3 Tỉnh/TP - NK 8,

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển/30	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển/30
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	6	6	24,78	6	5	25,40
					402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển.	10	9	20,56	10	10	21,54
					100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	30	23,68	20	28	24,18
					301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1			1		
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT.	6			6		
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	11	11	23,49	11	7	22,28
7	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển.	17	9	19,86	17	17	18,43

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển/30	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển/30
8	7580105 CLC	Quy hoạch vùng và đô thị (Chất lượng cao)	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	52	23,12	35	48	23,54
					301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1			1		
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSDT.	3			3		Giải 2 Tỉnh/TP - NK 5,4
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	4	1	22,49	4		23,58
					402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển.	7	3	18,81	7	5	17,29
9	7580102	Kiến trúc cảnh quan	7580102	Kiến trúc	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	43	22,32	15	39	22,37
					301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1			1		



TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành cảnh quan	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển/30	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển/30
10	7580108	Thiết kế nội thất	7580108	Thiết kế nội thất	303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT.	6	3	Giải 3 Tỉnh/TP - NK 5,5	7	3	Giải 3 Tỉnh/TP - NK 5,5
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	11	9	24,24	11	6	24,33
					402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển.	19	12	20,09	19	7	20,69
					100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	38	54	23,40	37	65	23,95
					301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1			1		
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT.	6	8	Giải 3 Tỉnh/TP - NK 7,0	7	6	Giải 3 Tỉnh/TP - NK 7,0
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	11	9	25,06	11	9	25,11

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển/30	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển/30
					402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển.	19	16	20,50	19	17	21,59
					100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	38	45	23,91	37	43	24,61
					301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1			1		
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT.	2			2		
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	4	1	22,66	4	2	22,08
11	7580110	Thiết kế đô thị (Chương trình tiên tiến)	7580110	Thiết kế đô thị	402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển.	6	2	18,27	6	4	16,83

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển/30	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển/30
					100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	12	37	21,39	12	27	20,96
					301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1			1		
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSDT.	5		Giải 3 Tỉnh/TP - NK 6,5	5		Giải 3 Tỉnh/TP - NK 7,5
12	7210110	Mỹ thuật đô thị	7210110	Mỹ thuật đô thị	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	7	6	23,05	7	6	21,77
					402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển.	12	2	19,77	12	6	20,06
					100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	44	2,76	25	39	23,45




TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển/30	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển/30
13	7210402	Thiết kế công nghiệp	7210402	Thiết kế công nghiệp	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1			1		
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT.	5	5	Giải 3 Tỉnh/TP - NK 9,0	5	3	Giải 3 Tỉnh/TP - NK 7,5
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	7	7	25,05	7	7	24,85
					402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển.	12	8	21,37	12	9	21,06
14	7210403	Thiết kế đồ họa	7210403	Thiết kế đồ họa	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	30	24,72	25	37	24,57
					301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1			1		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển/30	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển/30
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT.	9	7	Giải 2 Tỉnh/TP - NK 8,5	9	8	Giải 2 Tỉnh/TP - NK 7,0
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	17	25,44	15	13	26,01
					402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển.	25	20	22,00	25	25	22,18
					100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	56	25,54	50	58	25,69
					301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1			1		
15	7210404	Thiết kế thời trang	7210404	Thiết kế thời trang	303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT.	3	3	Giải 3 Tỉnh/TP - NK 8,0	3	1	Giải 3 Tỉnh/TP - NK 5,0
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	6	4	25,04	6	6	22,95

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển/30	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển/30
					402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển.	10	4	20,89	10	8	18,23
					100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	29	24,81	20	30	24,70
II	Tại Trung tâm đào tạo cơ sở Cần Thơ					130	123		140	127	
				Kỹ thuật xây dựng	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1			1		
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT.	3			5		
16	7580201CT	Kỹ thuật xây dựng	7580201		200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	6			7		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển/30	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển/30
					402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển.	10			12		
					100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	32	17,35	25	21	15,00
					301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1			1		
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT.	5	1	Giải 3 Tỉnh/TP - NK 7,0	5	1	Giải 2 Tỉnh/TP - NK 7,
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	7	4	21,17	7	7	22,24
17	7580101CT	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển.	12	5	17,29	12	8	18,60

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển/30	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển/30
					100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	43	22,78	25	43	22,19
					301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1			1		
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT.	3			3		
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	6	2	22,87	6		
					402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển.	10			10		19,05
					100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	36	21,81	20	47	18,73
						80	59		80	65	
					301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1			1		
III	Tại Trung tâm đào tạo cơ sở Đà Lạt										
19	7580201DL	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng							



TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển/30	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển/30
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT.	3			3		
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	4			4		
					402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển.	7			7		
					100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	3	15,95	15	8	15,00
					301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1			1		
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT.	5			5		
20	7580101DL	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	7	1	21,61	7	1	22,68

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển/30	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển/30
					402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển.	12	4	17,74	12	2	18,08
					100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	51	22,15	25	54	21,94
TỔNG						1555	0		1555	1617	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 5 năm 2025
TM HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

HIỆU TRƯỞNG
 PGS.TS.KTS. Lê Văn Thương



Phụ lục 1

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÓ ĐÀO TẠO LỚP CHUYÊN, NĂNG KHIẾU XÉT TUYỂN THEO PHƯƠNG THỨC 3

(Kèm theo Thông tin tuyển sinh năm 2025 - Hình thức đào tạo chính quy
ban hành kèm theo Quyết định số 456/QĐ-HDTS ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh)

TT	Mã Tỉnh/Thành phố	Tỉnh/ Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
Các trường Trung học phổ thông chuyên, năng khiếu trực thuộc đại học				
1	01	Hà Nội	009	Trường THPT chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội
2	01	Hà Nội	011	Trường THPT chuyên Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội
3	01	Hà Nội	013	Trường THPT chuyên Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội
4	01	Hà Nội	129	Trường THPT chuyên Khoa học Xã hội và Nhân văn
5	02	Hồ Chí Minh	019	Trường Phổ thông Năng khiếu, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
6	02	Hồ Chí Minh	020	Trường Trung học thực hành, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
7	29	Nghệ An	007	Trường THPT chuyên Đại học Vinh
8	33	Thừa Thiên - Huế	090	Trường THPT chuyên Đại học Khoa học, Đại học Huế
9	49	Long An	072	Trường THPT Năng khiếu, Đại học Tân Tạo
Các trường Trung học phổ thông chuyên, năng khiếu trực thuộc Tỉnh/Thành phố				
10	01	Hà Nội	010	Trường THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam
11	01	Hà Nội	012	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ
12	01	Hà Nội	008	Trường THPT chuyên Chu Văn An
13	01	Hà Nội	079	Trường THPT chuyên Sơn Tây
14	02	Hồ Chí Minh	016	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong
15	02	Hồ Chí Minh	004	Trường THPT chuyên Trần Đại Nghĩa
16	03	Hải Phòng	013	Trường THPT chuyên Trần Phú
17	04	Đà Nẵng	005	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
18	05	Hà Giang	012	Trường THPT chuyên Hà Giang
19	06	Cao Bằng	004	Trường THPT chuyên Cao Bằng
20	07	Lai Châu	001	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
21	08	Lào Cai	092	Trường THPT chuyên Lào Cai
22	09	Tuyên Quang	009	Trường THPT chuyên Tuyên Quang

TT	Mã Tỉnh/ Thành phố	Tỉnh/ Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
23	10	Lạng Sơn	002	Trường THPT chuyên Chu Văn An
24	11	Bắc Kạn	019	Trường THPT chuyên Bắc Kạn
25	12	Thái Nguyên	010	Trường THPT chuyên Thái Nguyên
26	13	Yên Bái	057	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
27	14	Sơn La	004	Trường THPT chuyên Sơn La
28	15	Phú Thọ	001	Trường THPT chuyên Hùng Vương
29	16	Vĩnh Phúc	012	Trường THPT chuyên Vĩnh Phúc
30	17	Quảng Ninh	131	Trường THPT chuyên Hạ Long
31	18	Bắc Giang	012	Trường THPT chuyên Bắc Giang
32	19	Bắc Ninh	009	Trường THPT chuyên Bắc Ninh
33	21	Hải Dương	013	Trường THPT chuyên Nguyễn Trãi
34	22	Hưng Yên	011	Trường THPT chuyên Hưng Yên
35	23	Hòa Bình	012	Trường THPT chuyên Hoàng Văn Thụ
36	24	Hà Nam	011	Trường THPT chuyên Biên Hòa
37	25	Nam Định	002	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong
38	26	Thái Bình	002	Trường THPT chuyên Thái Bình
39	27	Ninh Bình	111	Trường THPT chuyên Lương Văn Tụy
40	28	Thanh Hóa	010	Trường THPT chuyên Lam Sơn
41	29	Nghệ An	006	Trường THPT chuyên Phan Bội Châu
42	30	Hà Tĩnh	040	Trường THPT chuyên Hà Tĩnh
43	31	Quảng Bình	004	Trường THPT chuyên Võ Nguyên Giáp
44	32	Quảng Trị	024	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
45	33	Thừa Thiên - Huế	001	Trường THPT chuyên Quốc Học
46	34	Quảng Nam	010	Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông
47	34	Quảng Nam	007	Trường THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
48	35	Quảng Ngãi	013	Trường THPT chuyên Lê Khiết
49	36	Kon Tum	003	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
50	37	Bình Định	003	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
51	37	Bình Định	091	Trường THPT chuyên Chu Văn An
52	38	Gia Lai	105	Trường THPT chuyên Hùng Vương
53	39	Phú Yên	070	Trường THPT chuyên Lương Văn Chánh
54	40	Đắk Lắk	095	Trường THPT chuyên Nguyễn Du
55	41	Khánh Hòa	017	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
56	42	Lâm Đồng	172	Trường THPT chuyên Thăng Long Đà Lạt
57	42	Lâm Đồng	184	Trường THPT chuyên Bảo Lộc
58	43	Bình Phước	048	Trường THPT chuyên Quang Trung
59	43	Bình Phước	042	Trường THPT chuyên Bình Long
60	44	Bình Dương	002	Trường THPT chuyên Hùng Vương
61	45	Ninh Thuận	017	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn



TT	Mã Tỉnh/ Thành phố	Tỉnh/ Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
62	46	Tây Ninh	003	Trường THPT chuyên Hoàng Lê Kha
63	47	Bình Thuận	013	Trường THPT chuyên Trần Hưng Đạo
64	48	Đồng Nai	001	Trường THPT chuyên Lương Thế Vinh
65	49	Long An	060	Trường THPT chuyên Long An
66	50	Đồng Tháp	023	Trường THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu
67	50	Đồng Tháp	016	Trường THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu
68	51	An Giang	002	Trường THPT chuyên Thoại Ngọc Hầu
69	51	An Giang	008	Trường THPT chuyên Thủ Khoa Nghĩa
70	52	Bà Rịa - Vũng Tàu	004	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
71	53	Tiền Giang	016	Trường THPT chuyên Tiền Giang
72	54	Kiên Giang	002	Trường THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt
73	55	Cần Thơ	013	Trường THPT chuyên Lý Tự Trọng
74	56	Bến Tre	030	Trường THPT chuyên Bến Tre
75	57	Vĩnh Long	015	Trường THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
76	58	Trà Vinh	012	Trường THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành
77	59	Sóc Trăng	003	Trường THPT chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
78	60	Bạc Liêu	009	Trường THPT chuyên Bạc Liêu
79	61	Cà Mau	016	Trường THPT chuyên Phan Ngọc Hiển
80	62	Điện Biên	065	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
81	63	Đắk Nông	104	Trường THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh
82	64	Hậu Giang	539	Trường THPT chuyên Vị Thanh
Các trường Trung học phổ thông có tổ chức các lớp chuyên trực thuộc Tỉnh/Thành phố				
83	02	Hồ Chí Minh	055	Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền
84	02	Hồ Chí Minh	066	Trường THPT Gia Định
85	02	Hồ Chí Minh	070	Trường THPT Nguyễn Hữu Huân
86	02	Hồ Chí Minh	023	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi

Phụ lục 2

**BẢNG QUY CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH ĐỂ XÉT ĐIỂM ƯU TIÊN
ĐỐI VỚI CÁC PHƯƠNG THỨC 2, 3 VÀ 4**

(Kèm theo Thông tin tuyển sinh năm 2025 - Hình thức đào tạo chính quy
ban hành kèm theo Quyết định số 456/QĐ-HĐTS ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch
Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh)

Council of Europe (CEF)	Ielts	Toefl	Toefl iBT	Toeic
A2	3.0	400/97		150
A2-B1	3.5 - 4.0	450/133	45	350
B1	4.5	477/153	53	350
B2	5.0	500/173	61	625
B2	5.5	527/197	71	750
C1	6.0	550/213	80	800
C1	6.5	577/233	91	850
C2	7.0 - 7.5	600/250	100	
C2	8.0			

Phụ lục 3

**BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC
CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 KHUNG NĂNG LỰC
NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM DÙNG ĐỂ XÉT ĐẦU VÀO
NGÀNH THIẾT KẾ ĐÔ THỊ**

*(Kèm theo Thông tin tuyển sinh năm 2025 - Hình thức đào tạo chính quy
ban hành kèm theo Quyết định số 456/QĐ-HĐTS ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch
Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh)*

TT	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm
1	TOEFL iBT	30 - 45
2	TOEFL ITP	450 - 499
3	IELTS	4.0 - 5.0
4	Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140 - 159
5	Aptis ESOL International Certificates	B1
6	TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275 - 399 Đọc: 275 - 384 Nói: 120 - 159 Viết: 120 - 149

Phụ lục 4

BẢNG PHÂN CHIA KHU VỰC TUYỂN SINH

(Kèm theo Thông tin tuyển sinh năm 2025 - Hình thức đào tạo chính quy
ban hành kèm theo Quyết định số 456/QĐ-HĐTS ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch
Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh)

Khu vực	Mô tả khu vực và điều kiện
Khu vực 1 (KV1)	Các xã khu vực I, II, III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
Khu vực 2 nông thôn (KV2-NT)	Các địa phương không thuộc KV1, KV2, KV3;
Khu vực 2 (KV2)	Các thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; các thị xã, huyện ngoại thành của thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các xã thuộc KV1).
Khu vực 3 (KV3)	Các quận nội thành của thành phố trực thuộc Trung ương.

Phụ lục 5

ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

(Kèm theo Thông tin tuyển sinh năm 2025 - Hình thức đào tạo chính quy
ban hành kèm theo Quyết định số 456/QĐ-HĐTS ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch
Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh)

Đối tượng	Mô tả đối tượng, điều kiện
Nhóm UT1	
01	Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú trong thời gian học THPT hoặc trung cấp trên 18 tháng tại Khu vực 1.
02	Công nhân trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 5 năm trở lên, trong đó có ít nhất 2 năm là chiến sĩ thi đua được cấp tỉnh trở lên công nhận và cấp bằng khen.
03	a) Thương binh, bệnh binh, người có "Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 12 tháng trở lên tại Khu vực 1; c) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 18 tháng trở lên; d) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định;
04	a) Thân nhân liệt sĩ; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên; d) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; đ) Con của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng.
Nhóm UT2	
05	a) Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ dưới 12 tháng ở Khu vực 1 và dưới 18 tháng ở khu vực khác;

Đối tượng	Mô tả đối tượng, điều kiện
	c) Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; Thôn đội trưởng, Trung đội trưởng Dân quân tự vệ nông cốt, Dân quân tự vệ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ nông cốt từ 12 tháng trở lên, dự thi vào ngành Quân sự cơ sở. Thời hạn tối đa được hưởng ưu tiên là 18 tháng kể từ ngày ký quyết định xuất ngũ đến ngày ĐKXT.
06	a) Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú ở ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%.
07	a) Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định hiện hành; b) Người lao động ưu tú thuộc tất cả thành phần kinh tế từ cấp tỉnh, cấp bộ trở lên được công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân, được cấp bằng hoặc huy hiệu Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hoặc Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh; c) Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên; d) Y tá, dược tá, hộ lý, y sĩ, điều dưỡng viên, hộ sinh viên, kỹ thuật viên, người có bằng trung cấp Dược đã công tác đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào đúng ngành tốt nghiệp thuộc lĩnh vực sức khỏe.